

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Đỗ Thị Bình** - Ảnh hưởng của các bên liên quan đến chiến lược xuất khẩu xanh và lợi thế cạnh tranh của các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam. *Mã số: 145.1BMkt.11* 2
Effects of Stakeholders on Green Export Strategies and Competitive Advantages of Vietnam
- 2. Nguyễn Thị Hằng, Phạm Minh Đạt và Nguyễn Văn Huân** - Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến một số chỉ tiêu phát triển kinh tế tỉnh Thái Nguyên. *Mã số: 145.1TrEM.11* 14
The Impact of FDI on Several Economic Development Criteria of Thai Nguyen Province
- 3. Vũ Xuân Thủy và Nguyễn Thị Trang** - Tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế: nghiên cứu thực nghiệm ở Việt Nam. *Mã số: 145.1DEco.11* 25
The Impact of Public Debt on Economic Growth: Empirical in VietNam
- 4. Huỳnh Trường Huy, Nguyễn Thị Kim Dung, Nguyễn Mai Uyên và Nguyễn Thanh Liêm** - Phân tích quyết định tham gia bảo hiểm nhân thọ của người hưu trí tại Thành phố Cần Thơ. *Mã số: 145.1TrEM.11* 36
An Analysis of the Life Insurance Purchase Decision of Retirees in Can Tho City

QUẢN TRI KINH DOANH

- 5. Nguyễn Phúc Nguyên và Nguyễn Thị Thúy Hằng** - Nghiên cứu tác động của phẩm chất cá nhân lãnh đạo đến tạo động lực làm việc của nhân viên: trường hợp tại chi nhánh MBBank Quảng Ngãi. *Mã số: 145.2FiBa.21* 47
The Impact of Leader's Personal Qualities on the Firm Performance: Case Study at MBBank Quang Ngai Branch
- 6. Nguyễn Hữu Thọ và Trần Hà Minh Quân** - Các đặc trưng tính cách cá nhân ảnh hưởng tới ý định đầu tư chứng khoán thông qua nhận thức rủi ro, nhận thức sự không chắc chắn và đánh giá kết quả đầu tư. *Mã số: 145.2TrEM.21* 56
The Impacts of the Big Five Traits on the Intention of Stock Investment through Risk, Uncertainty, and Investment Performance Perception
- 7. Lê Thị Nhung** - Nhân tố tác động đến cơ cấu nguồn vốn của các doanh nghiệp xi măng niêm yết ở Việt Nam. *Mã số: 145.2BAcc.21* 66
Factors Affecting the Capital Structure of Listed Cement Enterprises in Vietnam

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 8. Vũ Thị Thu Hương** - Phân tích lợi thế so sánh của nông sản Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU. *Mã số: 145.3IIEM.31* 77
An Analysis of the Comparative Advantages of Vietnam's Produce Exports to EU

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

PHÂN TÍCH LỢI THẾ SO SÁNH CỦA NÔNG SẢN VIỆT NAM XUẤT KHẨU SANG THỊ TRƯỜNG EU

Vũ Thị Thu Hương
Trường Đại học Thương mại
Email: huong.vtt@tmu.edu.vn

Ngày nhận: 01/04/2020

Ngày nhận lại: 10/05/2020

Ngày duyệt đăng: 17/05/2020

Bài viết này nhằm mục đích đánh giá lợi thế so sánh của nông sản Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU, đồng thời phân tích tính ổn định và tính xu thế của lợi thế so sánh trong giai đoạn 2003-2018. Kết quả cho thấy: (i) Việt Nam có lợi thế so sánh và chuyên môn hóa xuất khẩu trong nhóm nông sản theo mã HS trong hệ thống hài hòa thuế quan gồm: Cà phê, chè và gia vị (HS09); Trái cây và các loại hạt ăn được (HS08); Cá và các chế phẩm từ thịt, cá (HS03, HS16); (ii) Nhóm nông sản có lợi thế so sánh nhưng chưa chuyên môn hóa xuất khẩu gồm: Sản phẩm của ngành xay xát; mạch nha; tinh bột (HS11); Các chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột (HS19); Các chế phẩm ăn được khác (HS21); (iii) Nhóm nông sản chuyên môn hóa xuất khẩu nhưng không có lợi thế so sánh chủ yếu thuộc nhóm rau và chế phẩm từ rau, quả, hạt, ngũ cốc; (iv) Nhóm nông sản không có lợi thế so sánh hoặc chuyên môn hóa xuất khẩu chủ yếu thuộc nhóm thực phẩm chế biến. Hơn nữa, nông sản xuất khẩu của Việt Nam sang EU có lợi thế so sánh hội tụ theo thời gian và các nhóm nông sản có lợi thế so sánh yếu ban đầu sẽ tăng lên theo thời gian, trong khi các nông sản có lợi thế so sánh mạnh ban đầu sẽ giảm theo thời gian. Từ các kết quả phân tích định lượng, nghiên cứu đề xuất các khuyến nghị mang hàm ý chính sách nhằm phát huy lợi thế so sánh, đồng thời xây dựng chiến lược xuất khẩu theo từng nhóm nông sản Việt Nam.

Từ khóa: lợi thế so sánh, nông sản, xuất khẩu, Việt Nam.

JEL Classifications: Q13, F14, C55, Q17

1. Giới thiệu

Lý thuyết lợi thế so sánh là một trong những lý thuyết thương mại quốc tế lâu đời nhất của David Ricardo (1772-1823), lý thuyết này giải thích rằng: động lực thúc đẩy thương mại quốc tế không phải là lợi thế tuyệt đối mà là lợi thế so sánh. Ngay cả khi một quốc gia có lợi thế tuyệt đối trong tất cả các hàng hóa (nghĩa là nó có thể sản xuất tất cả hàng hóa hiệu quả hơn các quốc gia khác), thì vẫn có thể hưởng lợi từ thương mại quốc tế thông qua việc tăng chuyên môn hóa trong hàng hóa có lợi thế so sánh. Nhà kinh tế học Paul Samuelson, người được giải Nobel về kinh tế năm 1970, đã viết: “Mặc dù có những hạn chế, lý thuyết lợi thế so sánh vẫn là một trong những chân lý sâu sắc nhất của mọi môn kinh tế học. Các quốc gia không quan tâm đến lợi thế so sánh đều phải trả một cái giá rất đắt bằng mức sống và tăng trưởng kinh tế của chính mình”.

Hiện nay, Việt Nam vẫn là một nước nông nghiệp với gần 40% lao động làm việc trong lĩnh vực này. Năm 2018, khu vực nông, lâm và thủy sản của Việt Nam đạt mức tăng trưởng 3,76%, đóng góp 8,7% vào mức tăng trưởng chung. Nông sản Việt Nam đã đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong nước và có chỗ đứng trên thị trường thế giới, năm 2018, kim ngạch xuất khẩu nông sản đạt 40,02 tỷ USD và xuất khẩu nông sản đứng thứ 15 trên thế giới.

Liên minh châu Âu (EU) là một trong những đối tác thương mại lớn của Việt Nam, năm 2018, Việt Nam đứng thứ 13 trong số các thị trường nhập khẩu nông sản của EU, cung cấp 2,1% giá trị nhập khẩu nông sản cho thị trường này, tương ứng với 2494 triệu euro (theo thống kê từ Eurostat). Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU đã được Nghị viện Châu Âu chính thức thông qua đầu năm 2020 được kỳ vọng mang lại nhiều cơ hội cho xuất khẩu nông

sản Việt Nam vào thị trường EU - một thị trường khó tính nhưng giàu tiềm năng. Để tận dụng các cơ hội nhằm gia tăng kim ngạch xuất khẩu nông sản đòi hỏi Việt Nam phải xác định được lợi thế so sánh của các nông sản xuất khẩu, từ đó xây dựng kế hoạch và chiến lược xuất khẩu phù hợp.

Nghiên cứu này nhằm mục đích: phân tích lợi thế so sánh của nông sản Việt Nam xuất khẩu sang EU qua một số chỉ số đo lợi thế so sánh, đồng thời phân tích tính ổn định và xu thế của các chỉ số này trong giai đoạn 2003-2018. Kết quả nghiên cứu là cơ sở giúp các nhà quản lý và hoạch định chính sách trong việc theo dõi hiệu quả xuất khẩu, hỗ trợ ra quyết định trong thiết kế chuỗi giá trị nông nghiệp, xây dựng chính sách phát triển và chiến lược xuất khẩu đối với từng nhóm nông sản có lợi thế so sánh và chuyên môn hóa xuất khẩu theo mức độ khác nhau.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Đo lường lợi thế so sánh

Khái niệm lợi thế so sánh (Comparative Advantage) được biết đến lần đầu tiên trong tác phẩm “Nguyên lý của Kinh tế chính trị và thuế khóa” của Ricardo (1817), khái niệm này chỉ khả năng một nước có thể sản xuất một hàng hóa nào đó với chi phí thấp hơn nước khác. Quy luật lợi thế so sánh mà Ricardo rút ra là: mỗi quốc gia nên chuyên môn hóa vào sản xuất và xuất khẩu sản phẩm mà quốc gia đó có lợi thế so sánh và nhập khẩu sản phẩm mà quốc gia đó không có lợi thế so sánh. Quy luật này đã tạo cảm hứng cho nhiều nhà nghiên cứu xây dựng các chỉ số đo lường lợi thế so sánh đối với sản phẩm/ngành hàng của quốc gia/khu vực xuất khẩu sang một thị trường mục tiêu.

Chỉ số lợi thế so sánh bộc lộ (RCA - revealed comparative advantage)

Chỉ số về lợi thế so sánh bộc lộ lần đầu tiên được giới thiệu bởi Liesner (1958) và được phát triển bởi Balassa để đo lường lợi thế so sánh (Balassa, 1965).

Chỉ số lợi thế so sánh bộc lộ (RCA) được định nghĩa là tỷ lệ giữa tỷ trọng xuất khẩu của một quốc gia trong một loại hàng hóa so với tỷ trọng của nó trong tổng xuất khẩu hàng hóa của thế giới (hoặc quốc gia khác):

$$RCA_{ij} = (X_{ij} / X_i) / (X_{wj} / X_w)$$

Trong đó, RCA_{ij} là chỉ số lợi thế so sánh bộc lộ của quốc gia i trong xuất khẩu sản phẩm j (sang thị trường Y);

X_{ij} là giá trị xuất khẩu sản phẩm j của quốc gia i (sang thị trường Y);

X_i là tổng giá trị xuất khẩu của quốc gia i (sang thị trường Y);

X_{wj} là giá trị xuất khẩu sản phẩm j của toàn thế giới (sang thị trường Y);

X_w là tổng giá trị xuất khẩu của toàn thế giới (sang thị trường Y).

Giá trị của RCA thay đổi trong khoảng $(0, +\infty)$, RCA gần với 0, cho thấy quốc gia không có xuất khẩu trong ngành được xem xét. Nếu $RCA_{ij} > 1$, tức là tỷ trọng xuất khẩu của nước i đối với sản phẩm j lớn hơn tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm đó trong tổng xuất khẩu của thế giới, thì nước i được coi là có lợi thế so sánh đối với sản phẩm j , hệ số này càng lớn chứng tỏ lợi thế so sánh càng cao, ngược lại nếu $RCA_{ij} < 1$ thì nước i không có lợi thế so sánh về xuất khẩu sản phẩm j .

Chỉ số lợi thế so sánh bộc lộ (RCA) đã được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu thực nghiệm mặc dù có nhiều ý kiến phê bình như: (i) nó đóng vai trò là chỉ số chuyên môn hóa xuất khẩu; (ii) nó tĩnh và không thể hiện tính động của lợi thế so sánh theo thời gian; (iii) không bao gồm bên nhập khẩu; (iv) phân phối của chỉ số là giá trị bất đối xứng và không phân phối chuẩn; (v) nhận giá trị từ 0 đến ∞ nên gặp khó khăn khi cần giải thích và so sánh; (vi) chỉ số cho thấy sự thành công trong xuất khẩu trên thị trường thế giới, tuy nhiên, nó có thể giải thích năng lực cạnh tranh hơn là lợi thế so sánh (Vollrath, 1991; Proudman & Redding, 2000; Benedictis & Tamberi, 2004; Ferto, 2003).

Để giải quyết những hạn chế của chỉ số RCA, các nhà nghiên cứu đã xây dựng thêm một số chỉ số bổ sung để đo lường lợi thế so sánh theo những tiêu chí khác nhau.

Chỉ số lợi thế so sánh đối xứng bộc lộ (RSCA - revealed symmetric comparative advantage) được xác định như sau:

$$RSCA = (RCA - 1) / (RCA + 1)$$

Giá trị của RSCA nằm trong đoạn $[-1; 1]$ và tránh được sự cố với giá trị 0 khi lấy logarit (mà hằng số tùy ý không được thêm vào RCA). Chỉ số này có lợi thế kinh tế khi quy các thay đổi dưới mức thống nhất có cùng trọng số với các thay đổi trên mức thống nhất, hơn nữa, chỉ số này là tốt nhất trong số các phương án được thảo luận liên quan đến tính chuẩn.

Chỉ số lợi thế thương mại bộc lộ (RTA- revealed trade advantage)

Cùng với chỉ số lợi thế so sánh bộc lộ trong xuất khẩu (RCA), chúng ta có thể sử dụng chỉ số lợi thế so sánh bộc lộ trong nhập khẩu (RMA) và có thể đo lường lợi thế thương mại bộc lộ (RTA) (Ferto và Hubbard, 2003).

$$RMA_{ij} = (M_{ij} / M_i) / (M_{wj} / M_w)$$

$$RTA_{ij} = RCA_{ij} - RMA_{ij} = (X_{ij} / X_i) / (X_{wj} / X_w) - (M_{ij} / M_i) / (M_{wj} / M_w)$$

Trong đó: X, M thứ tự là xuất khẩu và nhập khẩu; i, j, w theo thứ tự chỉ quốc gia; ngành (loại sản phẩm) và thế giới (sang thị trường Y).

Giá trị của RTA_{ij} nằm giữa $-\infty$ và $+\infty$; $RTA_{ij} > 0$ thể hiện hàng hóa có lợi thế so sánh xuất khẩu; $RTA_{ij} < 0$ thể hiện hàng hóa có lợi thế xuất khẩu thấp hơn so với lợi thế so sánh nhập khẩu;

Trong thực tế, các mô hình thương mại có thể bị bóp méo bởi các chính sách và các biện pháp can thiệp, điều này đặc biệt đúng với ngành nông nghiệp, mức độ hạn chế nhập khẩu, trợ cấp xuất khẩu và các chính sách bảo vệ khác có thể làm sai lệch chỉ số lợi thế so sánh (Viet Van Hoang và cộng sự, 2017). Do đó có thể xem xét thêm một chỉ số đo lường mức độ chuyên môn hóa xuất khẩu sản phẩm.

Chỉ số xuất khẩu ròng (NEI - Net Export Index)

Chỉ số xuất khẩu ròng (NEI) là một công thức phổ biến được tính toán bởi xuất khẩu trừ nhập khẩu chia cho tổng giá trị thương mại theo quốc gia và ngành hàng. Chỉ số này xem xét vai trò của xuất khẩu và nhập khẩu trong cán cân thương mại và đánh giá lợi thế so sánh trong một mặt hàng (Banterle & Carraresi, 2007).

$$NEI_{ij} = \frac{X_{ij} - M_{ij}}{X_{ij} + M_{ij}}$$

Giá trị của NEI nằm trong khoảng -1 (khi một quốc gia chỉ nhập khẩu sản phẩm j) và 1 (khi một quốc gia chỉ xuất khẩu sản phẩm j), trong trường hợp xuất khẩu cân bằng với nhập khẩu thì NEI nhận giá trị bằng 0. Nếu $NEI > 0$, thì quốc gia i xuất khẩu ròng hàng hóa j, hay năng suất hàng hóa j của quốc gia i cao hơn mức trung bình của thế giới và do đó có lợi thế so sánh; mặt khác, nếu $NEI < 0$, năng suất của quốc gia i thấp hơn mức trung bình thế giới và cho thấy bất lợi so sánh.

Các nghiên cứu còn sử dụng một số chỉ số khác để đo lường lợi thế so sánh và năng lực cạnh tranh

xuất khẩu như: chỉ số Lafay (LFI); chỉ số thương mại nội ngành; chỉ số lợi thế so sánh bộc lộ chuẩn hóa (NRCA). Trong nghiên cứu này, tác giả tiếp cận bốn chỉ số RCA, RSCA, RTA, NEI để đo lường lợi thế so sánh và khả năng chuyên môn hóa xuất khẩu theo các nhóm nông sản có mã HS hai chữ số, xuất sang thị trường EU.

2.2. Phân tích tính ổn định của các chỉ số theo thời gian

Theo Ferto (2003); Birol Erkan & Kazım Sarıcoban (2014) sự ổn định của các chỉ số được phân tích bằng cách sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) dựa trên mô hình hồi quy Galton được trình bày bởi Hart & Prais (1956) và lần đầu tiên được sử dụng bởi Cantwell (1989).

Mô hình hồi quy tuyến tính được sử dụng để ước tính sự ổn định của các chỉ số lợi thế so sánh thương mại trong nghiên cứu này được xác định như sau:

$$CA_{jt} = \alpha_j + \beta_j CA_{(j,t-1)} + \varepsilon_{jt} \quad (1)$$

Trong đó: CA là chỉ số lợi thế so sánh được nghiên cứu gồm: RCA, RSCA, RTA, NEI; chỉ số j là nhóm sản phẩm nghiên cứu, t chỉ thời gian, theo năm;

α là hằng số, β là hệ số hồi quy, và ε_{jt} là phần dư có trung bình bằng 0, phương sai không đổi và có phân phối chuẩn.

Giải thích kết quả hồi quy như sau:

Nếu $\beta = 1$, tương ứng với lợi thế so sánh của nhóm sản phẩm không thay đổi theo thời gian (từ năm này sang năm tiếp theo). Nếu $\beta > 1$, thể hiện rằng: quốc gia có xu hướng có lợi thế nhiều hơn trong các nhóm sản phẩm có lợi thế so sánh mạnh và kém lợi thế trong các nhóm sản phẩm có lợi thế so sánh yếu. Nếu $0 < \beta < 1$, các ngành có lợi thế so sánh yếu ban đầu sẽ tăng lên theo thời gian, trong khi các ngành có lợi thế so sánh mạnh ban đầu sẽ giảm. Nếu $\beta = 0$, thì không có mối quan hệ giữa các lợi thế so sánh theo thời gian. Nếu $\beta < 0$, vị trí lợi thế so sánh của các nhóm sản phẩm bị đảo ngược theo thời gian, những chỉ số ban đầu dưới giá trị trung bình thì tăng cao hơn mức trung bình trong năm tới và ngược lại.

2.3. Phân tích tính xu thế của các chỉ số

Trong trường hợp các chỉ số lợi thế so sánh có xu thế theo một quy luật rõ rệt qua thời gian, chúng ta có thể sử dụng phương pháp hàm xu thế để biểu hiện xu hướng biến động cơ bản của hiện tượng. Nội dung của phương pháp hàm xu thế là xây dựng phương trình hồi quy phù hợp với xu hướng biến động của hiện tượng qua thời gian rồi ước lượng các

tham số của mô hình bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất. Mô hình này cho phép xác định xu hướng lợi thế so sánh được, mất hoặc duy trì theo thời gian.

Hàm xu thế tuyến tính có dạng như sau:

$$CA_{jt} = \alpha_j + \beta_{jt} + \varepsilon_{jt} \quad (2)$$

Trong đó, CA là chỉ số lợi thế so sánh đang được nghiên cứu gồm: RCA, RSCA, RTA, NEI;

α_j là hằng số; β_j là hệ số hồi quy thể hiện xu hướng lợi thế so sánh; t là chỉ số thời gian; và ε_{jt} là phần dư.

Việc giải thích kết quả hồi quy như sau:

Nếu $\beta_j > 0$ thì sản phẩm j có xu hướng đạt được lợi thế so sánh theo thời gian;

Nếu $\beta_j < 0$ thì sản phẩm j có xu hướng mất lợi thế so sánh theo thời gian;

Nếu β_j gần bằng 0 thì lợi thế so sánh của sản phẩm j là ổn định theo thời gian.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Phạm vi dữ liệu

Định nghĩa nông sản của EU phù hợp với định nghĩa của WTO trong Phụ lục 1 của Hiệp định Nông nghiệp bao gồm: (1) Các sản phẩm nông nghiệp cơ bản như lúa gạo, bột mì, sữa, động vật sống, cà phê, hồ tiêu, hạt điều, chè, rau quả tươi, vv... (2) Các sản phẩm phái sinh như bánh mì, bơ, dầu ăn, thịt, ... (3) Các sản phẩm được chế biến từ sản phẩm nông nghiệp như bánh kẹo, sản phẩm từ sữa, xúc xích, rượu, thuốc lá, bông xơ, da động vật thô, ... Theo đó, các sản phẩm nông nghiệp có phạm vi bao quát trong hệ thống hài hòa thuế quan HS có mã HS01 đến HS24 nhưng không bao gồm đánh bắt và lâm nghiệp.

Nghiên cứu này tiếp cận phân tích theo nhóm nông sản gồm 24 mã HS01 đến HS24 trong hệ thống hài hòa thuế quan 2017.

Nguồn dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu xuất nhập khẩu của Việt Nam và EU trong giai đoạn 2003-2018, từ Thống kê thương mại hàng hóa của Comtrade. <https://comtrade.un.org/data>

Trong bài viết, các chỉ số lợi thế so sánh được tính gồm:

- Chỉ số xuất khẩu của lợi thế so sánh bậc lộ (RCA)
- Chỉ số xuất khẩu của lợi thế so sánh đối xứng bậc lộ (RSCA)
- Chỉ số lợi thế thương mại bậc lộ (RTA)
- Chỉ số xuất khẩu ròng (NEI)

Các chỉ số được tính theo từng năm, trong giai đoạn 2003-2018, sau đó được thống kê theo giá trị trung bình của từng nhóm sản phẩm có mã HS01 đến HS24, trong cả giai đoạn 2003-2018, và các giai đoạn nhỏ: 2003-2007; 2008-2012; 2013-2018 từ đó xếp loại lợi thế so sánh và chuyên môn hóa xuất khẩu của từng nhóm nông sản.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp ước lượng OLS để ước lượng các mô hình hồi quy tuyến tính nhằm mục đích: xem xét tính ổn định và tính xu thế của các chỉ số lợi thế so sánh trong giai đoạn 2003-2018.

Phần mềm hỗ trợ phân tích định lượng: Excel, STATA.

4. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm

4.1. Chỉ số lợi thế so sánh

Lợi thế so sánh của nhóm nông sản mã HS01 - HS24 năm 2018

Giá trị của các chỉ số đo lợi thế so sánh của các nhóm nông sản theo mã HS 01 đến HS24 năm 2018 được cho trong bảng 1.

Năm 2018, nhóm nông sản Việt Nam xuất khẩu sang EU có lợi thế so sánh đứng đầu là Cà phê, chè và gia vị (HS09), thể hiện ở bốn chỉ số đều dương và cao nhất, tiếp đến là nhóm HS16 (Các chế phẩm từ thịt, cá, động vật giết xác), nhóm nông sản có lợi thế so sánh đứng thứ ba là Các chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột (HS19). Một số nhóm nông sản cũng có lợi thế xuất khẩu như: các nhóm sản phẩm mã HS01 (Động vật sống), HS03 (Cá và động vật giết xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống dưới nước khác), HS08 (Trái cây và các loại hạt ăn được; vỏ trái cây).

Nhìn chung, các nhóm nông sản còn lại của Việt Nam không có lợi thế so sánh khi xuất khẩu sang EU và nhiều nhóm nông sản đang nghiêng về nhập khẩu từ thị trường này. Năm 2018, Việt Nam nghiêng về nhập khẩu từ EU các nhóm nông sản có lợi thế xuất khẩu thấp như: Thuốc lá và các sản phẩm thay thế (HS24); Đồ uống, rượu mạnh (HS22); sản phẩm từ thịt (HS2); sản phẩm sữa (HS04) do các nhóm nông sản này có chỉ số RCA thấp và chỉ số NEI gần với -1.

Lợi thế so sánh của nhóm nông sản mã HS01 - HS24 qua các giai đoạn

Để đánh giá cụ thể hơn về lợi thế so sánh của nông sản Việt Nam xuất khẩu sang EU, nghiên cứu tiếp tục tính giá trị trung bình của các chỉ số lợi thế so sánh theo các giai đoạn 2003-2007; 2008-2012; 2013-2018 và cả giai đoạn 2003-2018 (xem bảng 2).

Bảng 1: Lợi thế so sánh của nông sản Việt Nam xuất khẩu sang EU, năm 2018

HS	Sản phẩm theo bảng phân loại HS	RCA	RSCA	RTA	NEI
01	Động vật sống	2,18	0,37	1,49	-0,05
02	Thịt và thịt ăn được	0,09	-0,84	-4,35	-0,95
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống dưới nước khác	2,61	0,45	-4,23	0,73
04	Sản phẩm sữa; trứng chim; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được có nguồn gốc động vật	0,19	-0,68	-2,39	-0,95
05	Sản phẩm có nguồn gốc động vật	0,75	-0,14	-10,76	-0,58
06	Cây sống và các loại cây khác; củ, rễ cây	0,21	-0,65	-4,15	-0,78
07	Rau ăn được và một số rễ và củ	0,17	-0,72	-0,11	0,53
08	Trái cây và các loại hạt ăn được; vỏ trái cây	2,78	0,47	1,90	0,97
09	Cà phê, chè và gia vị	9,99	0,82	9,56	0,99
10	Ngũ cốc	0,15	-0,74	-0,46	-0,03
11	Sản phẩm của ngành xay xát; mạch nha; tinh bột	1,97	0,33	-5,83	-0,87
12	Hạt có dầu và quả có dầu; cây công nghiệp hoặc dược liệu; rom và thức ăn gia súc	0,07	-0,87	-1,50	-0,35
13	Lạc, nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác	0,30	-0,53	-1,94	-0,46
14	Nguyên liệu tét rau; sản phẩm rau khác	0,32	-0,51	-0,63	0,87
15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm phân tách của chúng; sáp động vật hoặc thực vật	0,09	-0,84	-0,35	0,10
16	Các chế phẩm từ thịt, cá hoặc động vật giáp xác	4,87	0,66	4,13	0,97
17	Đường và bánh kẹo	0,24	-0,62	-0,73	-0,41
18	Chế phẩm ca cao và ca cao	0,05	-0,91	-0,43	-0,39
19	Các chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột	3,35	0,54	1,85	0,07
20	Các chế phẩm từ rau, quả, hạt hoặc các bộ phận khác của cây	0,50	-0,34	-0,16	0,43
21	Các chế phẩm ăn được khác	1,11	0,05	-0,83	-0,14
22	Đồ uống, rượu mạnh và giấm	0,11	-0,80	-1,26	-0,89
23	Dư lượng và chất thải từ các ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc	0,07	-0,86	-5,78	-0,85
24	Thuốc lá và các sản phẩm thay thế	0,01	-0,98	-0,64	-0,94

Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu của Comtrade

Nhóm có lợi thế xuất khẩu cao là nhóm có các chỉ số $RCA > 1$, $RSCA > 0$, $RTA > 0$, $NEI > 0$ trong tất cả các giai đoạn: đứng đầu là sản phẩm Cà phê, chè và gia vị (HS09), tiếp đến là nhóm nông sản mã HS16 (Các chế phẩm từ thịt, cá, động vật giáp xác), đứng thứ ba là nhóm sản phẩm Trái cây và các loại hạt ăn được (HS08), giai đoạn 2008-2012, lợi thế so sánh của cả ba nhóm nông sản này đạt cao nhất, hai giai đoạn 2003-2007; 2013-2018 lợi thế so sánh của ba nhóm nông sản này đều giảm.

Nhóm nông sản Việt Nam không có lợi thế xuất khẩu và thiên về nhập khẩu chủ yếu từ EU trong giai đoạn 2003-2018 khá tương đồng với phân tích trong năm 2018, bao gồm: Sản phẩm sữa (HS04); Đồ uống, rượu mạnh (HS22); Thuốc lá và các sản phẩm thay thế (HS24).

Điều này cũng thể hiện một phần nhận định: Quan hệ thương mại Việt Nam - EU trong giai đoạn nghiên cứu không thiên về cạnh tranh mà thiên về bổ sung theo hướng hai bên đều có lợi. Cụ thể: Việt Nam chủ yếu xuất khẩu sang EU những nông sản có

Bảng 2: Giá trị trung bình của các chỉ số lợi thế so sánh của nông sản xuất khẩu Việt Nam sang EU theo giai đoạn

	Giai đoạn 2003-2007				Giai đoạn 2008-2012				Giai đoạn 2013-2018				Giai đoạn 2003-2018			
	RCA	RSCA	RTA	NEI	RCA	RSCA	RTA	NEI	RCA	RSCA	RTA	NEI	RCA	RSCA	RTA	NEI
HS	2,70	0,42	1,81	0,57	4,28	0,60	3,68	0,48	2,00	0,30	1,10	-0,10	2,93	0,43	2,13	0,29
1	0,12	-0,78	-0,70	0,15	0,15	-0,74	-4,17	-0,88	0,09	-0,84	-2,80	-0,89	0,12	-0,79	-2,57	-0,56
2	8,38	0,72	5,10	0,95	14,98	0,86	1,46	0,84	3,49	0,51	-12,46	0,58	8,61	0,68	-2,62	0,78
3	0,92	-0,17	-4,99	-0,86	0,01	-0,97	-5,09	-1,00	0,16	-0,72	-2,91	-0,96	0,35	-0,63	-4,24	-0,94
4	0,32	-0,53	-5,56	-0,56	0,51	-0,33	-11,64	-0,70	0,47	-0,37	-11,84	-0,68	0,44	-0,41	-9,82	-0,65
5	0,14	-0,75	-0,83	-0,48	0,43	-0,40	-2,56	-0,54	0,20	-0,67	-4,46	-0,79	0,25	-0,61	-2,73	-0,62
6	0,68	-0,19	0,56	0,93	0,70	-0,18	0,58	0,90	0,25	-0,61	0,07	0,72	0,53	-0,35	0,38	0,84
7	2,65	0,43	2,52	0,99	4,45	0,62	4,27	0,99	2,47	0,42	2,03	0,98	3,14	0,49	2,88	0,99
8	34,16	0,94	33,95	1,00	32,59	0,94	31,90	1,00	12,69	0,84	11,97	0,99	25,62	0,90	25,07	1,00
9	0,79	-0,17	0,59	0,76	1,39	0,07	0,25	0,37	0,34	-0,54	-1,73	-0,22	0,81	-0,23	-0,39	0,27
10	2,23	0,33	-5,36	-0,93	3,46	0,55	-11,05	-0,94	1,73	0,26	-11,04	-0,92	2,43	0,37	-9,27	-0,93
11	0,06	-0,89	-2,37	-0,55	0,10	-0,81	-3,61	-0,39	0,06	-0,89	-1,50	-0,37	0,07	-0,87	-2,43	-0,43
12	0,14	-0,76	-2,12	-0,80	0,09	-0,85	-5,88	-0,93	0,10	-0,84	-3,15	-0,82	0,11	-0,82	-3,68	-0,85
13	2,73	0,45	2,53	0,98	0,99	-0,15	0,89	0,98	0,42	-0,41	0,09	0,96	1,32	-0,06	1,10	0,98
14	0,02	-0,97	-0,33	-0,71	0,03	-0,94	-0,48	-0,58	0,04	-0,93	-0,48	-0,39	0,03	-0,94	-0,43	-0,55
15	4,94	0,63	4,23	0,96	6,55	0,73	5,48	0,96	4,56	0,63	3,62	0,97	5,30	0,66	4,39	0,96
16	0,14	-0,76	-1,47	-0,67	0,37	-0,48	-1,46	-0,36	0,27	-0,60	-1,19	-0,26	0,26	-0,61	-1,36	-0,42
17	0,02	-0,96	-0,38	-0,72	0,05	-0,91	-0,59	-0,67	0,06	-0,89	-0,45	-0,32	0,04	-0,92	-0,47	-0,55
18	9,72	0,80	4,74	-0,08	10,70	0,82	4,94	-0,13	3,80	0,57	1,04	-0,13	7,80	0,72	3,41	-0,11
19	0,91	-0,06	0,61	0,81	1,24	0,06	0,78	0,73	0,47	-0,36	-0,09	0,54	0,85	-0,14	0,40	0,68
20	1,00	-0,03	-5,13	-0,77	1,08	-0,02	-5,89	-0,75	1,43	0,13	-1,37	-0,19	1,19	0,03	-3,96	-0,55
21	0,05	-0,91	-0,59	-0,91	0,16	-0,74	-1,56	-0,89	0,07	-0,86	-1,19	-0,92	0,09	-0,84	-1,12	-0,91
22	0,02	-0,96	-4,20	-0,83	0,09	-0,84	-9,47	-0,89	0,09	-0,84	-10,13	-0,87	0,07	-0,88	-8,07	-0,86
23	0,22	-0,65	-0,34	-0,28	0,30	-0,55	-0,57	-0,42	0,04	-0,93	-0,81	-0,88	0,17	-0,72	-0,59	-0,55
24																

Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu của Comtrade

lợi thế so sánh cao và nhập về những nông sản không có lợi thế so sánh để bổ sung cho nhu cầu của thị trường trong nước.

Phân loại nông sản xuất khẩu theo lợi thế so sánh và chuyên môn hóa xuất khẩu

Dựa vào ý nghĩa của các chỉ số lợi thế so sánh, nghiên cứu này phân loại nông sản theo các nhóm A, B, C, D ứng với tiêu chí: (i) có lợi thế so sánh, tức là chỉ số RCA > 1 hoặc RSCA > 0; và (ii) chuyên môn hóa xuất khẩu, tức là xuất khẩu ròng, ứng với chỉ số NEI > 0.

Từ kết quả tính các chỉ số lợi thế so sánh (bảng 2) và tiêu chí xếp loại nông sản (bảng 3), nghiên cứu đã phân loại nông sản có mã HS01 đến HS24 thành các nhóm A, B, C, B theo từng giai đoạn. Kết quả phân loại trong bảng 4 cho thấy:

- Nhóm A: nông sản Việt Nam xuất khẩu sang EU có lợi thế so sánh và chuyên môn hóa xuất khẩu trong tất cả các giai đoạn nghiên cứu bao gồm: HS09 (Cà phê, chè và gia vị); HS16 (Các chế phẩm từ thịt, cá hoặc động vật giáp xác); HS08 (Trái cây và các loại hạt ăn được); HS01 (động vật sống); HS03 (Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống dưới nước khác).

- Nhóm B: nông sản Việt Nam xuất khẩu sang EU có lợi thế so sánh nhưng không chuyên môn hóa xuất khẩu gồm: HS11 (Sản phẩm của ngành xay xát; mạch nha; tinh bột); HS19 (Các chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột); HS21 (Các chế phẩm ăn được khác).

Bảng 3: Tiêu chí phân loại lợi thế so sánh

Phân loại	Giải thích	RSCA	NEI
A	Có lợi thế so sánh và chuyên môn hóa xuất khẩu	+	+
B	Có lợi thế so sánh nhưng không chuyên môn hóa xuất khẩu	+	-
C	Chuyên môn hóa xuất khẩu nhưng không có lợi thế so sánh	-	+
D	Không có lợi thế so sánh hoặc chuyên môn hóa xuất khẩu	-	-

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

- Nhóm C: nông sản Việt Nam xuất khẩu sang EU chuyên môn hóa xuất khẩu nhưng không có lợi thế so sánh bao gồm: HS07 (Rau ăn được và một số rễ và củ); HS10 (Ngũ cốc); HS14 (Nguyên liệu tét rau; sản phẩm rau khác); HS20 (Các chế phẩm từ rau, quả, hạt hoặc các bộ phận khác của cây). Kết quả này phù hợp với thực tế vì nhóm nông sản: rau, củ và các sản phẩm từ rau hoặc ngũ cốc có nguồn cung dồi dào tại thị trường nội địa, tuy nhiên khi tiếp

cận xuất khẩu sang thị trường EU sẽ gặp nhiều bất lợi về: khoảng cách, văn hóa tiêu dùng nhóm nông sản này cũng như các yêu cầu cao về tiêu chuẩn chất lượng, xuất xứ hàng hóa của thị trường EU.

- Nhóm D: nông sản Việt Nam xuất khẩu sang EU không có lợi thế so sánh hoặc chuyên môn hóa xuất khẩu gồm các nông sản tập trung trong nhóm thực phẩm và thực phẩm chế biến có nguồn gốc từ quả, hạt có mã: HS02; HS04; HS05; HS06; HS12; HS13; HS15; HS17; HS18; HS22; HS23; HS24.

4.2. Kết quả phân tích tính ổn định của lợi thế so sánh trong giai đoạn 2003-2018

Mô hình (1) $CA_{jt} = \alpha_j + \beta_j CA_{j,t-1} + \varepsilon_{jt}$ được ước lượng theo phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS). Kết quả ước lượng hệ số β và giá trị xác suất (P value) trong kiểm định giả thuyết $\beta=0$ ứng với từng chỉ số lợi thế so sánh và theo các mã nông sản từ HS01 đến HS24 trong giai đoạn 2003-2018 được cho trong bảng 5. Kết quả này chỉ ra rằng:

Nhóm nông sản không có tính ổn định trong cả lợi thế xuất khẩu và chuyên môn hóa xuất khẩu (có hệ số β không có ý nghĩa thống kê, ứng với P value > 0,1 đối với cả bốn chỉ số RCA, RSCA, RTA, NEI), gồm các mã HS: 05, 13, 16, 17, 18.

Nhóm nông sản có tính ổn định trong cả lợi thế xuất khẩu và chuyên môn hóa xuất khẩu sản (có hệ số β có ý nghĩa thống kê, ứng với P value $\leq 0,1$ đối với cả bốn chỉ số RCA, RSCA, RTA, NEI), gồm các mã HS: 01, 02, 03, 06, 07, 08, 09, 11, 20, 21, 23, 24.

Nhóm nông sản có tính ổn định trong lợi thế xuất khẩu nhưng không ổn định trong chuyên môn hóa xuất khẩu, gồm nhóm nông sản mã HS: 14, 16, 19.

Nhóm nông sản không có tính ổn định trong lợi thế xuất khẩu nhưng ổn định trong chuyên môn hóa xuất khẩu, gồm nhóm nông sản mã HS: 13, 15, 17.

(Giải thích: β là hệ số hồi quy trong mô hình $CA_{jt} = \alpha_j + \beta_j CA_{j,t-1} + \varepsilon_{jt}$ với CA là các chỉ số lợi thế

Bảng 4: Phân loại nông sản theo lợi thế so sánh trong từng giai đoạn

HS	2003-2007			2008-2012			2013-2018			2003-2018		
	RSCA	NEI	nhóm	RSCA	NEI	nhóm	RSCA	NEI	nhóm	RSCA	NEI	nhóm
01	+	+	A	+	+	A	+	+	A	+	+	A
02	-	+	C	-	-	D	-	-	D	-	-	D
03	+	+	A	+	+	A	+	+	A	+	+	A
04	-	-	D	-	-	D	-	-	D	-	-	D
05	-	-	D	-	-	D	-	-	D	-	-	D
06	-	-	D	-	-	D	-	-	D	-	-	D
07	-	+	C	-	+	C	-	+	C	-	+	C
08	+	+	A	+	+	A	+	+	A	+	+	A
09	+	+	A	+	+	A	+	+	A	+	+	A
10	-	+	C	+	+	A	-	-	D	-	+	C
11	+	-	B	+	-	B	+	-	B	+	-	B
12	-	-	D	-	-	D	-	-	D	-	-	D
13	-	-	D	-	-	D	-	-	D	-	-	D
14	+	+	A	-	+	C	-	+	C	-	+	C
15	-	-	D	-	-	D	-	-	D	-	-	D
16	+	+	A	+	+	A	+	+	A	+	+	A
17	-	-	D	-	-	D	-	-	D	-	-	D
18	-	-	D	-	-	D	-	-	D	-	-	D
19	+	-	B	+	-	B	+	-	B	+	-	B
20	-	+	C	+	+	A	-	+	C	-	+	C
21	-	-	D	-	-	D	+	-	B	+	-	B
22	-	-	D	-	-	D	-	-	D	-	-	D
23	-	-	D	-	-	D	-	-	D	-	-	D
24	-	-	D	-	-	D	-	-	D	-	-	D

Nguồn: tổng hợp từ kết quả nghiên cứu của tác giả

so sánh gồm RCA, RSCA, RTA, NEI trong giai đoạn 2003-2018).

Các hệ số ước lượng β (có P value $\leq 0,05$) đều có giá trị trong khoảng $0 < \beta < 1$, cho biết: các nhóm nông sản có lợi thế so sánh yếu ban đầu sẽ tăng lên theo thời gian, trong khi các nông sản có lợi thế so sánh mạnh ban đầu sẽ giảm. Nói cách khác, Việt Nam mất lợi thế cạnh tranh trong các nhóm nông sản cạnh tranh mạnh ban đầu, trong khi có được lợi thế cạnh tranh trong các nhóm nông sản cạnh tranh yếu ban đầu.

Giải thích kết quả: Mô hình lợi thế xuất khẩu nông sản Việt Nam dựa trên tài nguyên thiên nhiên với các sản phẩm nông nghiệp chính, do đó, Việt

Nam tăng sản xuất và xuất khẩu các nông sản có lợi thế cạnh tranh mạnh dẫn đến việc sử dụng các nguồn lực chi phí cơ hội cao hơn. Do đó, lợi thế cạnh tranh của các sản phẩm này lại giảm dần. Mặt khác, các nông sản có lợi thế cạnh tranh yếu vẫn còn dồi dào về nguồn lực và có chi phí cơ hội thấp hơn, do đó, lợi thế cạnh tranh của các nông sản này tăng lên. Kết quả này cũng phù hợp với lý thuyết kinh tế truyền thống giải thích rằng: một quốc gia có xu hướng giảm lợi thế cạnh tranh trong sản phẩm khi tăng chuyên môn hóa và xuất khẩu sản phẩm ra thị trường thế giới.

Bảng 5: Kết quả ước lượng hệ số β trong mô hình hồi quy đánh giá tính ổn định của các chỉ số lợi thế so sánh, giai đoạn 2003-2018

Chỉ số HS	RCA		RSCA		RTA		NEI	
	β	P value	β	P value	β	P value	β	P value
HS1	0,686	0,003	0,642	0,006	0,686	0,004	0,824	0,000
HS2	0,625	0,015	0,645	0,011	0,633	0,008	0,742	0,000
HS3	0,862	0,000	0,864	0,000	0,879	0,000	0,887	0,000
HS4	0,543	0,032	0,769	0,000	0,143	0,614	0,484	0,043
HS5	0,233	0,444	0,207	0,462	0,358	0,146	0,379	0,130
HS6	0,823	0,000	0,819	0,000	0,839	0,000	0,599	0,001
HS7	0,947	0,000	0,996	0,000	0,893	0,000	0,929	0,001
HS8	0,621	0,008	0,595	0,005	0,671	0,005	0,617	0,048
HS9	0,910	0,000	0,968	0,000	0,910	0,000	0,835	0,000
HS10	0,500	0,065	0,722	0,005	0,107	0,702	0,586	0,018
HS11	0,620	0,009	0,579	0,013	0,689	0,004	0,502	0,075
HS12	0,714	0,003	0,706	0,003	0,161	0,567	0,626	0,008
HS13	-0,012	0,971	0,019	0,952	0,402	0,123	0,569	0,080
HS14	0,855	0,000	0,896	0,000	0,882	0,000	0,678	0,109
HS15	0,499	0,160	0,496	0,156	0,562	0,017	0,540	0,090
HS16	0,508	0,024	0,437	0,021	0,500	0,031	0,227	0,375
HS17	0,278	0,306	0,347	0,193	0,393	0,155	0,582	0,019
HS18	0,247	0,375	0,258	0,353	0,489	0,041	0,388	0,141
HS19	0,894	0,000	0,991	0,000	0,773	0,001	0,343	0,268
HS20	0,778	0,001	0,800	0,001	0,807	0,001	0,799	0,002
HS21	0,485	0,067	0,575	0,025	0,917	0,000	0,984	0,000
HS22	0,462	0,074	0,481	0,060	0,703	0,001	0,317	0,252
HS23	0,715	0,003	0,733	0,002	0,663	0,003	0,397	0,014
HS24	0,819	0,001	0,876	0,000	0,632	0,005	0,730	0,000

Nguồn: Kết quả ước lượng của tác giả từ dữ liệu Comtrade

4.3. Kết quả phân tích tính xu thế của lợi thế so sánh trong giai đoạn 2003-2018

Mô hình (2) $CA_{jt} = \alpha_j + \beta_j CA_{(j,t-1)} + \varepsilon_{jt}$ được ước lượng theo phương pháp bình phương nhỏ nhất. Kết quả ước lượng hệ số β và giá trị xác suất (P value) trong kiểm định giả thuyết $\beta=0$ ứng với từng chỉ số lợi thế so sánh và theo các mã nông sản từ HS01 đến HS24 trong giai đoạn 2003-2018 được cho trong bảng 6.

(Giải thích: β là hệ số hồi quy trong mô hình $CA_{jt} = \alpha_j + \beta_j t + \varepsilon_{jt}$ với CA là các chỉ số lợi thế so sánh gồm RCA, RSCA, RTA, NEI trong giai đoạn 2003-2018)

Kết quả cho thấy:

- Nhóm nông sản xuất khẩu sang EU trong giai đoạn nghiên cứu có xu hướng đạt được lợi thế so sánh theo thời gian (chỉ số RCA, RSCA có $\beta > 0$ với

Bảng 6: Kết quả ước lượng hệ số β về xu thế của các chỉ số lợi thế so sánh

Chỉ số HS	RCA		RSCA		RTA		NEI	
	β	P value	β	P value	β	P value	β	P value
HS01	-0,081	0,291	-0,012	0,249	-0,085	0,297	-0,065	0,000
HS02	-0,004	0,099	-0,006	0,084	-0,154	0,231	-0,098	0,001
HS03	-0,517	0,131	-0,020	0,055	-1,517	0,003	-0,033	0,000
HS04	-0,069	0,024	-0,047	0,024	0,163	0,176	-0,009	0,059
HS05	0,015	0,063	0,015	0,051	-0,468	0,044	-0,010	0,178
HS06	0,002	0,782	0,004	0,694	-0,322	0,000	-0,032	0,000
HS07	-0,041	0,000	-0,041	0,000	-0,050	0,000	-0,023	0,000
HS08	-0,025	0,702	0,000	0,953	-0,061	0,355	-0,001	0,000
HS09	-2,024	0,002	-0,010	0,000	-2,062	0,002	0,000	0,000
HS10	-0,071	0,063	-0,051	0,006	-0,233	0,049	-0,092	0,001
HS11	-0,042	0,431	-0,005	0,628	-0,358	0,126	0,002	0,215
HS12	-0,001	0,689	-0,001	0,679	0,148	0,248	0,018	0,170
HS13	0,000	0,957	-0,001	0,949	0,008	0,959	0,005	0,617
HS14	-0,215	0,000	-0,081	0,000	-0,241	0,000	-0,004	0,072
HS15	0,003	0,024	0,005	0,024	-0,010	0,181	0,038	0,013
HS16	-0,034	0,699	0,001	0,862	-0,038	0,635	0,001	0,081
HS17	0,008	0,349	0,010	0,286	0,030	0,345	0,033	0,006
HS18	0,003	0,066	0,006	0,058	-0,004	0,572	0,037	0,011
HS19	-0,565	0,004	-0,022	0,000	-0,306	0,012	0,001	0,873
HS20	-0,047	0,041	-0,031	0,011	-0,071	0,009	-0,027	0,000
HS21	0,026	0,417	0,011	0,394	0,368	0,001	0,053	0,000
HS22	0,000	0,912	0,001	0,829	-0,051	0,040	-0,002	0,451
HS23	0,005	0,101	0,009	0,085	-0,416	0,082	-0,006	0,477
HS24	-0,020	0,002	-0,030	0,001	-0,039	0,039	-0,061	0,000

Nguồn: Kết quả ước lượng của tác giả từ dữ liệu Comtrade

P value $\leq 0,05$), gồm nhóm nông sản có mã HS05 (Sản phẩm có nguồn gốc động vật) và HS15 (Hạt có dầu và quả có dầu); HS18 (Ca cao và chế phẩm từ ca cao).

- Nhóm nông sản xuất khẩu sang EU có xu hướng mất lợi thế so sánh theo thời gian (chỉ số RCS, RSCA có $\beta < 0$ với P value $\leq 0,1$), gồm nhóm nông sản có mã HS: 02, 04, 07, 09, 10, 14, 19, 20, 24.

- Nhóm nông sản xuất khẩu sang EU có xu hướng tăng xuất khẩu ròng (chỉ số NEI có $\beta > 0$ với P value $\leq 0,05$), gồm nhóm nông sản có mã HS: 15, 17, 18, 21.

- Nhóm nông sản xuất khẩu sang EU có xu hướng giảm xuất khẩu ròng (chỉ số NEI có $\beta > 0$ với P value $\leq 0,05$), gồm nhóm nông sản có mã HS: 01, 02, 03, 06, 07, 08, 10, 20, 24.

5. Kết luận và khuyến nghị

Kết luận

Kết quả phân tích lợi thế so sánh gồm bốn chỉ số RCA, RSCA, RTA, NEI ở các nhóm nông sản Việt Nam xuất khẩu sang EU theo mã HS01 đến HS24 trong giai đoạn 2003-2018 cho thấy: (i) Việt Nam có lợi thế so sánh và chuyên môn hóa xuất khẩu trong nhóm nông sản mã: HS09 (Cà phê, chè và gia

vi); HS16 (Các chế phẩm từ thịt, cá hoặc động vật giáp xác); HS08 (Trái cây và các loại hạt ăn được); HS01 (động vật sống); HS03 (Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống dưới nước khác); (ii) Nhóm nông sản có lợi thế so sánh nhưng không chuyên môn hóa xuất khẩu gồm: HS11 (Sản phẩm của ngành xay xát; mạch nha; tinh bột); HS19 (Các chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột); HS21 (Các chế phẩm ăn được khác); (iii) Nhóm nông sản chuyên môn hóa xuất khẩu nhưng không có lợi thế so sánh chủ yếu thuộc nhóm rau và chế phẩm từ rau, quả, hạt, ngũ cốc; đa số các nông sản thuộc nhóm thực phẩm chế biến của Việt Nam là không có lợi thế so sánh hoặc chuyên môn hóa xuất khẩu.

Phân tích tính ổn định của các lợi thế so sánh cho thấy: nông sản xuất khẩu của Việt Nam sang EU có lợi thế so sánh hội tụ theo thời gian (các hệ số $0 < \beta < 1$), đồng thời: các nhóm nông sản có lợi thế so sánh yếu ban đầu sẽ tăng lên theo thời gian, trong khi các nông sản có lợi thế so sánh mạnh ban đầu sẽ giảm lợi thế theo thời gian.

Phân tích xu thế của các chỉ số lợi thế so sánh cho thấy: Nhóm nông sản Việt Nam xuất khẩu sang EU: (i) có xu hướng đạt được lợi thế so sánh theo thời gian gồm HS05 (Sản phẩm có nguồn gốc động vật) và HS15 (Hạt có dầu và quả có dầu); HS18 (Ca cao và chế phẩm từ ca cao); (ii) có xu hướng mất lợi thế so sánh theo thời gian gồm nhóm nông sản có mã HS: 02, 04, 07, 09, 10, 14, 19, 20, 24; (iii) đa số các nhóm nông sản có xu hướng giảm xuất khẩu ròng, chỉ có một số ít nhóm nông sản có xu hướng tăng xuất khẩu ròng, gồm các mã HS: 15, 17, 18, 21.

Khuyến nghị từ kết quả nghiên cứu

- Đối với nhóm nông sản có lợi thế so sánh và chuyên môn hóa xuất khẩu cao: Việt Nam cần nâng cao hiệu quả xuất khẩu và bổ sung nguồn lực như vốn đầu tư; vốn con người nhằm tận dụng và phát huy lợi thế so sánh.

- Đối với nhóm nông sản có lợi thế so sánh nhưng chưa chuyên môn hóa xuất khẩu: Các nhà quản lý và hoạch định chính sách Việt Nam cần xây dựng chính sách nâng cao chất lượng và sản lượng,

xúc tiến xuất khẩu, trợ giúp các doanh nghiệp tiếp cận và mở rộng thị trường xuất khẩu.

- Đối với nhóm nông sản chuyên môn hóa xuất khẩu nhưng chưa có lợi thế so sánh: cần đầu tư đổi mới quy trình sản xuất nhằm nâng cao chất lượng và giảm giá thành sản phẩm, tăng năng lực cạnh tranh của sản phẩm để đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước và thị trường ngoài nước; nên đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu, từ xuất khẩu sản phẩm thô đến sản phẩm qua khâu chế biến.

- Đối với nhóm nông sản chưa có lợi thế so sánh hoặc chuyên môn hóa xuất khẩu: Cần tận dụng những lợi thế từ nguồn nguyên liệu sẵn có về sản phẩm; nâng cao năng suất và chất lượng; đầu tư dây chuyền sản xuất và chế biến nông sản đủ tiêu chuẩn xuất khẩu để nâng cao lợi thế so sánh của sản phẩm.

- Để tận dụng lợi thế so sánh và những đặc điểm về tính ổn định và tính xu thế theo thời gian của các chỉ số lợi thế xuất khẩu nông sản sang thị trường EU nói riêng và thị trường thế giới nói chung, Việt Nam cần xây dựng chính sách cải thiện bền vững năng suất và chất lượng nông sản dựa trên cách tiếp cận chuỗi giá trị toàn cầu và tập trung nâng cấp công nghệ sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng quốc tế, liên kết dọc và liên kết ngang, quản lý trang trại, và hệ thống thông tin thị trường. Việt Nam cần chuyển đổi các mô hình lợi thế so sánh từ các sản phẩm nông nghiệp chính có giá trị gia tăng thấp sang các ngành thực phẩm chế biến và các sản phẩm có giá trị gia tăng cao. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Balassa, B. (1965), *Trade liberalisation and "revealed" comparative advantage*, The Manchester School, Vol. 33, No. 2, pp. 99-123. DOI 10.1111/j.1467-9957.1965.tb00050.x.

2. Banterle, A. and Carraresi, L. (2007), *Competitive performance analysis and European Union trade: The case of the prepared swine meat sector*, Acta Agriculturae Scandinavica, Sec. C, Vol. 4, No. 3, pp. 159-172. ISSN 2164-828X/2164-8298. DOI 10.1080/16507540701597048.

3. Benedictis, L. D. and Tamberi, M. (2004), *Overall specialization empirics: techniques and applications*, Open economies review, Vol. 15, No. 4, pp. 323-346. ISSN 0923-7992/1573-708X.
4. Birol Erkan, Kazım Sarıcoban (2014), *Comparative Analysis of the Competitiveness in the Export of Science-Based Goods Regarding Turkey and the EU+13 Countries*, International Journal of Business and Social Science, Vol. 5, No. 8(1); July 2014
5. Cantwell, J. (1989), *Technological innovation and multinational corporations*, Cambridge: B. Blackwell
6. Ferto, I. and Hubbard, L. J. (2003), *Revealed comparative advantage and competitiveness in Hungarian agri-food sectors*, The World Economy, Vol. 26, No. 2, pp. 247-259. ISSN 1467-9701. DOI 10.1111/1467-9701.00520.
7. Hart, P. E. and Prais, S. J. (1956), *The analysis of business concentration: a statistical approach*, Journal of the Royal Statistical Society, Vol. 119, No. 2, pp. 150-191. DOI 10.2307/2342882.
8. Liesner, H. H. (1958), *The European common market and British industry*, The Economic Journal, Vol. 68, No. 270, pp. 302-316. ISSN 1468-0297. DOI 10.2307/2227597.
9. Proudman, J. and Redding, S. (2000), *Evolving patterns of international trade*, Review of international economics, Vo. 8, No.3, pp. 373-396. ISSN 1467-9396. DOI 10.1111/1467-9396.00229.
10. Ricardo, D. (1817), *On the principles of political economy and taxation*, London: John Murray.
11. Vollrath, T. (1991), *A theoretical evaluation of alternative trade intensity measures of revealed comparative advantage*, Review of World Economics, Vol. 127, No. 2, pp. 265-280. ISSN 1610-2878/1610-2886.
12. Viet Van Hoang, Khai Tien Tran, Binh Van Tu (2017), *Assessing the Agricultural Competitive Advantage by the RTA index: A Case Study in Vietnam*, Agris on-line Papers in Economics and Informatics, Number 3, 2017.
13. <https://comtrade.un.org/data>, truy cập ngày 1/2/2020.
14. <https://ec.europa.eu/eurostat/data/database>, truy cập ngày 1/2/2020.

Summary

This paper aims to assess the comparative advantages of Vietnam's exported agricultural products to the EU market and analyze the stability and trend of comparative advantages in the period 2003-2018. The results show that: (i) Vietnam has a comparative advantage and specialization in the export of agricultural products by HS codes in tax systems including coffee, tea and spices (HS09); Edible fruit and nuts (HS08); Fish and meat products, fish (HS03, HS16); (ii) Agricultural products with comparative advantage but without specialization for export including products of the milling industry; malt; starches; inulin; wheat gluten (HS11); Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastry cooks' products (HS19); Miscellaneous edible preparations (HS21); (iii) Agricultural products specialization for export without a comparative advantage which are mainly vegetables and products of vegetables, fruits, seeds and grains; (iv) Agricultural products without a comparative advantage or export specialization which are mainly processed foods. Moreover, Vietnam's agricultural products exported to the EU have convergent comparative advantages over time, and the groups with initially weak comparative advantages will increase over time while those with initially strong comparative advantages will decrease over time. From the results of quantitative analysis, the study has policy implications to promote the comparative advantages and build export strategies for each group of Vietnamese agricultural products.